

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học cuối học kì I
năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
		182 HS (5 lớp)	183 HS (5 lớp)	192 HS (6 lớp)	191 HS (6 lớp)	202 HS (5 lớp)
I	Điều kiện tuyển sinh	1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. - Tuyển tuyển sinh: Học sinh thuộc tổ dân phố phố 19, 20, 21, 22, 24, 26 phường Thượng Thanh; Chung cư An Quý Hưng - phường Thượng Thanh, Tổ 9 phường Đức Giang.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006. Thực hiện 35 tuần/năm học.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: -Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Thường xuyên công khai thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web của trường. - Hợp Cha mẹ học sinh 02 kỳ/năm - Thông tin về văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Bộ GD&ĐT(Đối với học sinh lớp 4,5); Thông số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT(Đối với học sinh lớp 1,2,3). Quyết định số 2904/QĐ-BGD&ĐT ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đính chính phụ lục 1 và phụ lục 2 ban hành theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học.. - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm...				

		2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.
		- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Thi viết chữ đẹp, Thi vẽ tranh, Sân chơi trí tuệ, ... - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Thực hiện 5 nhiệm vụ học sinh đầy đủ 100%. - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất. - Lễ phép, tích cực, năng động. - Có ý thức bảo vệ môi trường. - Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 100 % - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp. - 100 % học sinh được chăm sóc sức khoẻ ban đầu. - 99,8% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.

Thượng Thanh, ngày 17 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy Vân

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HKI
năm học 2023-2024

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	950	182	183	192	191	202
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	950 (100%)	182 (100%)	183 (100%)	192 (100%)	191 (100%)	202 (100%)
III	Số học sinh chia theo Môn học	950	182	183	192	191	202

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	Lớp 4		Lớp 5		Tổng số	
	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	89	47.6	93	47.2	182	47.4
Hoàn thành	98	52.4	104	52.8	202	52.6
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
2. Toán	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	63	33.7	56	28.4	119	31.0
Hoàn thành	124	66.3	141	71.6	265	69.0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
3. Đạo đức	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	109	58.3	135	68.5	244	63.5
Hoàn thành	78	41.7	62	31.5	140	36.5
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
4. Khoa học	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	109	58.3	129	65.5	238	62.0
Hoàn thành	78	41.7	68	34.5	146	38.0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
5. Lịch sử và Địa lý	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	98	52.4	112	56.8	210	54.7
Hoàn thành	89	47.6	85	43.2	174	45.3
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
6. Âm nhạc	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	84	44.9	80	40.6	164	42.7

Hoàn thành	103	55.1	117	59.4	220	57.3
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
7. Mĩ thuật	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	93	49.8	96	48.7	189	49.2
Hoàn thành	94	50.3	101	51.3	195	51.8
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
8. Kĩ thuật	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	104	55.6	124	62.9	228	59.4
Hoàn thành	83	44.4	73	37.1	156	40.6
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
9. Thể dục	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	78	41.7	99	50.3	177	46.1
Hoàn thành	109	58.3	98	49.7	207	53.9
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
10. Ngoại ngữ	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	102	54.5	78	39.6	180	46.9
Hoàn thành	85	45.5	119	60.4	204	53.1
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
11. Tin học	187/191		197/202		384/393	
Hoàn thành tốt	95	50.8	89	45.2	184	48.0
Hoàn thành	92	49.2	108	54.8	200	52.0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
12. Tiếng dân tộc						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
II. Năng lực						
Tự phục vụ tự quản	187/191		197/202		384/393	
Tốt	73	39.0	135	68.5	208	54.2
Đạt	114	61.0	62	31.5	176	45.8
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Hợp tác	187/191		197/202		384/393	
Tốt	98	52.4	150	76.1	248	64.6
Đạt	89	47.6	47	23.9	136	35.4
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Tự học và giải quyết vấn đề	187/191		197/202		384/393	
Tốt	76	40.6	89	45.2	165	43.0
Đạt	111	59.4	108	54.8	219	57.0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
III. Phẩm chất						
Chăm học chăm làm	187/191		197/202		384/393	
Tốt	82	43.9	93	47.2	175	45.6
Đạt	105	56.1	104	52.8	209	54.4
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Tự tin trách nhiệm	187/191		197/202		384/393	
Tốt	97	51.9	144	73.1	241	63.7

Đạt	90	48.1	53	26.9	143	36.3
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Trung thực kỷ luật	187/191		197/202		384/393	
Tốt	128	68.4	161	81.7	289	75.3
Đạt	59	31.6	36	18.3	95	24.7
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Đoàn kết yêu thương	187/191		197/202		384/393	
Tốt	140	74.9	166	84.3	306	79.7
Đạt	47	25.1	31	15.7	78	20.3
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
IV. Khen thưởng						
- Giấy khen cấp trường						
- Giấy khen cấp trên						
VI. HSĐT được trợ giảng						
VII. HS.K.Tật	4	2.1	5	2.5	9	2.3
VIII. HS bỏ học kỳ I						
+ Hoàn cảnh GDKK						
+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khăn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						

Thượng Thanh, ngày 17 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy Vân



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HKI
KHỐI 1, 2, 3 - năm học 2023-2024

Nội dung đánh giá	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Tổng cộng	
	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ
I. Kết quả học tập								
1. Tiếng Việt	177/182		174/183		187/192		538/557	
Hoàn thành tốt	110	62,1	60	34,5	75	40,0	245	45,5
Hoàn thành	67	37,9	114	65,5	112	60,0	293	54,5
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Toán	177/182		174/183		187/192		538/557	
Hoàn thành tốt	123	69,5	89	51,1	111	59,0	323	60,0
Hoàn thành	54	30,5	85	48,9	76	41,0	215	40,0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Đạo đức	177/182		174/183		187/192		538/557	
Hoàn thành tốt	97	54,8	89	51,1	100	53,2	286	53,2
Hoàn thành	80	45,2	85	48,9	86	46,8	252	46,8
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Tự nhiên và Xã hội	177/182		174/183		187/192		538/557	
Hoàn thành tốt	83	46,9	89	50,6	103	54,8	245	45,5
Hoàn thành	94	53,1	86	49,4	84	45,2	293	54,5
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	177/182		174/183		187/192		538/557	
Hoàn thành tốt	83	46,9	68	39,1	87	46,3	238	44,2
Hoàn thành	94	53,1	106	60,9	100	53,7	300	55,8
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	177/182		174/183		187/192		538/557	
Hoàn thành tốt	81	45,7	77	44,3	93	49,5	251	46,6
Hoàn thành	96	54,3	96	55,7	94	50,5	215	53,4
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
7. Hoạt động trải nghiệm	177/182		174/183		187/192		538/557	
Hoàn thành tốt	87	49,1	88	50,6	109	58,0	284	52,8
Hoàn thành	90	50,9	86	49,4	78	42,0	254	47,2
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Giáo dục thể chất	177/182		174/183		187/192		538/557	
Hoàn thành tốt	85	48,0	94	54,0	76	40,4	255	47,4
Hoàn thành	92	52,0	80	46,0	110	59,6	283	52,6
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Tiếng Anh					187/192		187/192	
Hoàn thành tốt					113	60,1	113	60,1



Hoàn thành					74	39,9	74	39,9
Chưa hoàn thành					0	0	0	0
10. TH-CN (Tin học)					187/192		187/192	
Hoàn thành tốt					74	39,9	74	39,9
Hoàn thành					113	60,1	113	60,1
Chưa hoàn thành					0	0	0	0
11. TH-CN (Công nghệ)					187/192		187/192	
Hoàn thành tốt					126	67,0	126	67,0
Hoàn thành					61	33,0	61	33,0
Chưa hoàn thành					0	0	0	0
II. Năng lực cốt lõi								
Năng lực chung								
Tự chủ và tự học	177/182		173/183		187/192		537/557	
Tốt	86	48,6	89	51,1	86	55,6	261	48,6
Đạt	91	51,4	84	48,9	100	44,4	276	51,4
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Giao tiếp và hợp tác	177/182		173/183		187/192		537/557	
Tốt	84	47,5	97	55,7	95	50,5	276	51,4
Đạt	93	52,5	76	44,3	91	49,5	261	48,6
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	177/182		173/183		187/192		537/557	
Tốt	79	44,6	69	40,0	85	45,2	233	43,4
Đạt	98	55,4	104	60,0	101	54,8	304	56,6
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Năng lực đặc thù								
Ngôn ngữ	177/182		173/183		186/192		536/557	
Tốt	106	59,9	74	42,8	74	39,8	254	47,3
Đạt	71	40,1	99	57,2	112	60,2	282	52,7
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Tính toán	177/182		173/183		186/192		536/557	
Tốt	122	68,9	103	59,5	108	58,1	333	62,1
Đạt	55	31,1	70	41,5	78	41,9	202	37,9
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoa học	177/182		173/183		186/192		536/557	
Tốt	84	47,5	100	57,8	96	51,6	280	52,2
Đạt	93	52,5	73	42,2	90	48,4	256	47,8
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Công nghệ					186/192		186/192	186/192
Tốt					120	64,5	120	120
Đạt					66	35,5	66	66
Cần cố gắng					0	0	0	0
Tin học					186/192		186/192	186/192
Tốt					92	49,5	92	92
Đạt					95	50,5	95	95
Cần cố gắng					0	0	0	0
Thẩm mỹ	177/182		173/183		186/192		536/557	

Tốt	81	45,8	110	63,6	89	47,8	280	52,2
Đạt	96	54,2	63	36,4	98	52,2	256	47,8
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
The chất	177/182		173/183		186/192		536/557	
Tốt	84	47,5	112	64,7	88	47,3	284	53,0
Đạt	93	52,5	61	35,3	99	52,7	252	47,0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Phẩm chất chủ yếu								
Yêu nước	177/182		173/183		187/192		537/557	
Tốt	177	100	148	85,5	179	95,7	504	94,0
Đạt	0	0	25	14,5	8	4,3	33	6,0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhân ái	177/182		173/183		187/192		537/557	
Tốt	126	71,2	136	78,6	112	60,0	374	69,7
Đạt	51	28,8	37	21,4	75	40,0	153	30,3
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Chăm chỉ	177/182		173/183		187/192		537/557	
Tốt	80	45,2	92	53,2	93	49,7	265	49,4
Đạt	97	54,9	81	46,8	94	50,3	272	50,6
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung thực	177/182		173/183		187/192		537/557	
Tốt	116	65,5	130	75,1	120	64,2	366	68,1
Đạt	61	34,5	43	24,9	67	35,8	171	31,9
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
Trách nhiệm	177/182		173/183		187/192		537/557	
Tốt	89	50,3	92	53,2	97	52,0	289	51,8
Đạt	88	49,7	81	46,8	90	48,0	268	48,2
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Khen thưởng								
- Giấy khen cấp trường								
- Giấy khen cấp trên								
V. HSDT được trợ giảng								
VI. HS.K.Tật	5	2,7	10	5,5	5	2,6	20	3,6
VII. HS bỏ học kỳ I								
+ Hoàn cảnh GDKK								
+ KK trong học tập								
+ Xa trường, đi lại K.khăn								
+ Thiên tai, dịch bệnh								
+ Nguyên nhân khác								

Thượng Thanh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM
 Nguyễn Thị Thúy Vân

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học cuối HKI
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	27	1,4m ² /HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	1,4m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9908 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4865 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	2742 m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1716 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	103 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	443.2 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	78 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	156 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	78 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	52 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	26 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	26 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	43	1,95 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	1,3 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1,8 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	6	2,3 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	5	2,3 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	6	2,5 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		102 bộ	0.2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		03	
2	Cát xét		04	
3	Đầu Video/đầu đĩa		04	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		26	1
5	Loa, mic		26	1
6	Bộ lưu điện		26	1
	Nội dung	Số lượng(m ²)		
X	Nhà bếp	250 m ²		
XI	Nhà ăn	750 m ²		

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		14		14
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thượng Thanh, ngày 17 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Thúy Vân

Biểu mẫu 08

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
cuối HKI năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50	0	04	32	9	0	05	02	30	02				
	Giáo viên	38	0	03	28	7			02	24	2				
I	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	08		01	7	0			0	05	0				
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	03			03					01					
3	Tin học	01			01					01					
4	Âm nhạc	01			01					01					
5	Mỹ thuật	01			01					01					
6	Thể dục	02		01	01					01					
II	Cán bộ quản lý	03			02					01	02				
1	Hiệu trưởng	01			01						01				
2	Phó hiệu trưởng	02		01	01					01	01				
III	Nhân viên	03			02	02									
1	Nhân viên Kế toán	01			01										
2	Nhân viên Văn thư	01				01									
3	Nhân viên Y tế - Thủ quỹ	01				01									
4	Nhân viên thư viện – Thiết bị	01			01										
5	Nhân viên IT – Văn thư	0													

Thượng Thanh, ngày 17 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Thúy Vân